Chi tiết mã HS 8112.41.00

Mã HS	8112.41.00
Mô tả hàng hóa	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Reni: / - - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 16:49:50
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/81124100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12466
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12466
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12466
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	22/5	22 / 5 (nhiều mức)	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12466
Thuế XK ưu đãi CPTPP	9,6/5; M: 11/5	9,6/5; M: 11/5	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM12466
Thuế XK ưu đãi EVFTA	12,3/5	12,3 / 5 (nhiều mức)	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP12466
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	12,3/5	12,3 / 5 (nhiều mức)	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS12466

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11819
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11762
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11762
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11762
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11762
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11762
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11762
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11814
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11814

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11814
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11814
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11814
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11814
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11815
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11815
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11815
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11815
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11815
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11815
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11818
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11768
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11774
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11774
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11774
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11774
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11774
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11774
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11807
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11807
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11807
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11807
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11807
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11807
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11852
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11852

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11852
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11852
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11852
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11852
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11837
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11837
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11837
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11837
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11837
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11837
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11837
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11837
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11837
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11837
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11837
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11837
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11854
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11854
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11854
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11854
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11854
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11854
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11853
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11853
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11853
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11853

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11853
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11853
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11800
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11800
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11800
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11800
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11800
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11800
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11800
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11837
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11837
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11837
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11837
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11837
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11837
RCEP B	2022	2022	0	B!D11837
RCEP B	2023	2023	0	B!E11837
RCEP B	2024	2024	0	B!F11837
RCEP B	2025	2025	0	B!G11837
RCEP B	2026	2026	0	B!H11837
RCEP B	2027	2027	0	B!I11837
RCEP C	2022	2022	0	C!D11837
RCEP C	2023	2023	0	C!E11837
RCEP C	2024	2024	0	C!F11837
RCEP C	2025	2025	0	C!G11837
RCEP C	2026	2026	0	C!H11837

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11837
RCEP D	2022	2022	0	D!D11836
RCEP D	2023	2023	0	D!E11836
RCEP D	2024	2024	0	D!F11836
RCEP D	2025	2025	0	D!G11836
RCEP D	2026	2026	0	D!H11836
RCEP D	2027	2027	0	D!I11836
RCEP E	2022	2022	0	E!D11840
RCEP E	2023	2023	0	E!E11840
RCEP E	2024	2024	0	E!F11840
RCEP E	2025	2025	0	E!G11840
RCEP E	2026	2026	0	E!H11840
RCEP E	2027	2027	0	E!I11840
RCEP F	2022	2022	0	F!D11837
RCEP F	2023	2023	0	F!E11837
RCEP F	2024	2024	0	F!F11837
RCEP F	2025	2025	0	F!G11837
RCEP F	2026	2026	0	F!H11837
RCEP F	2027	2027	0	F!I11837
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10947
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10947
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10947
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10947

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8112.41.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8112.41.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8112.41.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8112.41.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12466), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.